TRƯỜNG THPT PHƯỚC LONG
TỔ SỬ-GDCD

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II
MÔN LỊCH SỬ - LỚP 11
NỘI DUNG ÔN TẬP GỒM 05 BÀI: 8,9,10,11,12. HỌC SINH CHÚ Ý NHỮNG TRỌNG TÂM SAU

Câu 1. Sau khi khởi nghĩa giành thắng lợi, Trưng Trắc đã
A. lên ngôi vua, đặt tên nước là Vạn Xuân.
B. duy trì chính sách cai trị của nhà Hán.
C. lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở Cổ Loa.
D. xưng vương, đóng đô ở Mê Linh.

Câu 2. Năm 248, Bà Triệu đã lãnh đạo người Việt nổi dậy chống lại ách cai trị của
A. nhà Hán. **B.** nhà Ngô. **C.** nhà Lương. **D.** nhà Đường.

Câu 3. Kinh đô của nhà nước Vạn Xuân được đặt tại địa phương nào?
A. Vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội).
B. Vùng cửa sông Bạch Đằng (Hải Phòng).
C. Luy Lâu (Thuận Thành - Bắc Ninh).
D. Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội).

Câu 4. Cuộc khởi nghĩa Lý Bí đã
A. giành và giữ được chính quyền độc lập trong khoảng 60 năm.
B. mở ra thời kì đấu tranh giành độc lập, tự chủ của người Việt.
C. giành và giữ được chính quyền độc lập trong khoảng 10 năm.
D. mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài cho dân tộc Việt Nam.

Câu 5. Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan (713 - 722) đã
A. thắng lợi, lật đổ ách cai trị của nhà Hán, giành độc lập dân tộc.
B. mở ra thời kì đấu tranh giành độc lập, tự chủ của người Việt.
C. giành và giữ được chính quyền độc lập khoảng gần 10 năm.
D. chấm dứt thời kì Bắc thuộc, mở ra thời kì độc lập, tự chủ lâu dài.

Câu 6. Nhân vật lịch sử nào được đề cập đến trong câu đố dân gian dưới đây?
"Ai người khởi nghĩa Lam Sơn
Nằm gai nếm mật không sờn quyết tâm
Kiên cường chống giặc mười năm
Nước nhà thoát ách ngoại xâm hung tàn?"
A. Nguyễn Huệ. **B.** Lê Lợi. **C.** Lý Thường Kiệt. **D.** Trần Quý Khoáng.

Câu 7. Ai là tác giả của "Bình Ngô đại cáo"?
A. Nguyễn Chích **B.** Lê Lợi. **C.** Nguyễn Trãi. **D.** Đinh Lễ.

Câu 8. Điểm giống nhau trong cách đánh của quân Lam Sơn trong hai trận Tốt Động -Chúc Động và Chi Lăng - Xương Giang là gì?
A. Dùng thủy chiến, tấn công trên biển.
B. Vừa đánh vừa đàm phán ngoại giao.
C. Đóng cọc gỗ trên sông để phục kích quân địch.
D. Dựa vào địa hình để phục kích, tiêu hao sinh lực địch.

Câu 9. Từ năm 1424 - 1425, nghĩa quân Lam Sơn đã giải phóng một vùng rộng lớn từ
A. Thanh Hóa tới Nghệ An. **B.** Nam Định đến Thanh Hóa.
C. Thanh Hóa đến đèo Hải Vân. **D.** Nghệ An đến đèo Hải Vân.

Câu 10. Cuối năm 1427, nghĩa quân Lam Sơn đã giành chiến thắng ở
A. Chi Lăng - Xương Giang. **B.** Ngọc Hồi - Đống Đa.
C. Tốt Động - Chúc Động. **D.** Rạch Gầm - Xoài Mút.

Câu 11. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng mục đích của Lê Lợi, Nguyễn Trãi khi tạm thời hòa hoãn với quân Minh (1423)?

A. Tranh thủ thời gian để tích trữ lương thảo, tranh thủ sức dân.
B. Cầu hòa vì thiếu tướng tài và tinh thần chiến dấu của binh sĩ sa sút.
C. Tranh thủ thời gian để củng cố lực lượng và sức mạnh của nghĩa quân.
D. Tranh thủ thời gian để tìm phương hướng mới cho cuộc khởi nghĩa.

Câu 12. Để tháo gỡ tình thế bị bao vây, năm 1424, Nguyễn Chích đã đề xuất chủ trương

A. chuyển địa bàn hoạt động, tiến về phía nam, đánh chiếm Nghệ An.
B. giải phóng Tây Đô (Thanh Hóa) rồi sau đó đánh chiếm vào Nghệ An.
C. cố thủ tại vùng núi Chí Linh, chờ cơ hội giặc Minh sơ hở để phản công.
D. đưa quân ra Bắc, chiếm Đông Quan, sau đó giải phóng các vùng còn lại.

Câu 13. Từ tháng 9/1426, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã chuyển sang giai đoạn nào?

A. Cố thủ, chờ viện binh. **B.** Phản công quân Minh.
C. Xây dựng lực lượng. **D.** Tạm hòa với quân Minh.

Câu 14. Năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn chuyển hướng vào phía nam, đánh chiếm Nghệ An, vì

A. quân Minh không bố trí lực lượng chiếm giữ tại Nghệ An.
B. Nghệ An là vùng đồng bằng rộng lớn, dân cư thưa thớt.
C. quân Minh đã rút toàn bộ quân từ Nghệ An về Thanh Hóa.
D. Nghệ An là nơi hiểm yếu, đất rộng, người đông.

Câu 15. Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động và Chi Lăng - Xương Giang của nghĩa quân Lam Sơn có điểm giống nhau trong cách đánh quân Minh?

A. Chủ động vây hãm thành trì và tiêu diệt viện binh của quân Minh.
B. Tấn công trực diện vào các căn cứ, doanh trại của quân Minh.
C. Bố trí mai phục, tấn công khi quân Minh rơi vào trận địa.
D. Vờ hòa hoãn, lợi dụng quân Minh sơ hở để phản công.

Câu 16. Ý nào sau đây **không phải** là nguyên nhân thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn?

A. Nghĩa quân có đường lối chiến lược, chiến thuật đúng đắn.
B. Quân Minh gặp khó khăn trong nước, phải tạm dừng chiến tranh.
C. Nhân dân Việt Nam có tinh thần yêu nước, bất khuất chống ngoại xâm.
D. Biết dựa vào dân để phát triển thành cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Câu 17. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng tình hình Đàng Trong của Đại Việt vào giữa thế kỉ XVIII?

A. Chính quyền phong kiến suy đồi.
B. Đời sống nhân dân ấm no, thanh bình.
C. Đời sống nhân dân cực khổ.
D. Kinh tế sa sút nghiêm trọng.

Câu 18. Quân Xiêm dựa vào duyên cớ vào để tiến quân xâm lược Đại Việt vào năm 1784?

A. Lê Chiêu Thống cầu cứu vua Xiêm để chống lại quân Tây Sơn.
B. Quân Tây Sơn quấy nhiễu, xâm phạm lãnh thổ của Xiêm.
C. Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm để chống lại quân Tây Sơn.
D. Chính quyền chúa Nguyễn lấn chiếm lãnh thổ của Xiêm.

Câu 19. Năm 1777, nghĩa quân Tây Sơn giành được thắng lợi nào sau đây?

A. Lật đổ chính quyền chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.
B. Đánh tan hơn 5 vạn quân Xiêm xâm lược.
C. Lật đổ chính quyền chúa Nguyễn ở Đàng Trong.
D. Đánh tan hơn 29 vạn quân Mãn Thanh xâm lược.

Câu 20. Địa điểm nào được Nguyễn Huệ lựa chọn làm nơi quyết chiến với quân Xiêm?

A. Đoạn sông Tiền từ Rạch Gầm đến Xoài Mút.
B. Đoạn sông Cầu từ Tam Đảo đến Lục Đầu Giang.
C. Vùng cửa sông Bạch Đằng.
D. Vùng cửa sông Tô Lịch.

Câu 21. Nhà Thanh dựa vào duyên cớ vào để tiến quân xâm lược Đại Việt vào năm 1788?

A. Lê Chiêu Thống cầu cứu nhà Thanh để chống lại quân Tây Sơn.

B. Quân Tây Sơn quấy nhiễu, xâm phạm lãnh thổ của Mãn Thanh.
C. Nguyễn Ánh cầu cứu nhà Thanh để chống lại quân Tây Sơn.
D. Chính quyền Lê - Trịnh lấn chiếm lãnh thổ của nhà Thanh.

Câu 22. Nguyễn Huệ lựa chọn đoạn sông Tiền từ Rạch Gầm đến Xoài Mút làm nơi quyết chiến với quân Xiêm, vì
A. nơi này là biên giới tự nhiên ngăn cách lãnh thổ Việt - Xiêm.
B. đoạn sông này chắn ngang mọi con đường tiến vào Thăng Long.
C. quân Xiêm chỉ tiến sang xâm lược Đại Việt theo con đường thủy.
D. nơi này có địa thế hiểm trở, phù hợp cho bố trí trận địa mai phục.

Câu 23. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng nguyên nhân thắng lợi của phong trào Tây Sơn?
A. Sự đoàn kết, ủng hộ của nhân dân.
B. Tinh thần yêu nước của nhân dân.
C. Tài thao lược của bộ chỉ huy nghĩa quân.
D. Sự giúp đỡ của chính quyền Mãn Thanh.

Câu 24. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng đóng góp của phong trào Tây Sơn với lịch sử dân tộc Việt Nam?
A. Thống nhất đất nước từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau.
B. Xóa bỏ tình trạng chia cắt đất nước ròng rã hơn 250 năm.
C. Lật đổ các chính quyền phong kiến Nguyễn, Trịnh, Lê.
D. Đánh bại quân Xiêm, Thanh, bảo vệ độc lập của đất nước.

Câu 25. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng bài học lịch sử rút ra từ các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử dân tộc Việt Nam?
A. Luôn nhân nhượng kẻ thù xâm lược để giữ môi trường hòa bình.
B. Chú trọng việc xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.
C. Tiến hành chiến tranh nhân dân, thực hiện "toàn dân đánh giặc".
D. Phát động khẩu hiệu đấu tranh phù hợp để tập hợp lực lượng.

Câu 26. Từ nửa sau thế kỉ XIV, nhà Trần
A. được thành lập.
B. bước vào giai đoạn phát triển đỉnh cao.
C. lâm vào khủng hoảng, suy yếu.
D. sụp đổ.

Câu 27. Nội dung nào sau đây phản ánh sự khủng hoảng, suy yếu về kinh tế của nhà Trần vào cuối thế kỉ XIV?
A. Thiên tai (hạn hán, bão, lụt,…), mất mùa thường xuyên xảy ra.
B. Nhà nước thực hiện nghiêm ngặt chính sách "bế quan tỏa cảng".
C. Ruộng đất tư bị thu hẹp; diện tích ruộng đất công được mở rộng.
D. Các đô thị (Thăng Long, Phố Hiến, Thanh Hà,…) dần lụi tàn.

Câu 28. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng tình hình kinh tế của Đại Việt vào cuối thế kỉ XIV?
A. Sản xuất nông nghiệp sa sút.
B. Thường xuyên mất mùa, đói kém.
C. Ruộng đất công ngày càng mở rộng.
D. Ruộng đất tư ngày càng mở rộng.

Câu 29. Từ những năm 40 của thế kỉ XIV, dưới triều Trần, các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì diễn ra liên tục ở nhiều vùng miền trên cả nước, tiêu biểu là
A. khởi nghĩa của Ngô Bệ ở Hải Dương.
B. khởi nghĩa của Phùng Hưng ở Đường Lâm.
C. khởi nghĩa của Mai Thúc Loan ở Hoan Châu.
D. khởi nghĩa của Triệu Thị Trinh ở Thanh Hóa.

Câu 30. Từ những năm 40 của thế kỉ XIV, dưới triều Trần, các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nô tì diễn ra liên tục ở nhiều vùng miền trên cả nước, tiêu biểu là
A. khởi nghĩa của Phạm Sư Ôn ở Quốc Oai.
B. khởi nghĩa của Phùng Hưng ở Đường Lâm.
C. khởi nghĩa của Mai Thúc Loan ở Hoan Châu.
D. khởi nghĩa của Triệu Thị Trinh ở Thanh Hóa.

Câu 31. Nội dung nào dưới đây phản ánh đúng tình hình xã hội ở Đại Việt vào cuối thế kỉ XIV?

A. Đất nước thanh bình, thịnh trị.
B. Đời sống nhân dân ấm no, yên bình.
C. Các mâu thuẫn xã hội được giải quyết triệt để.
D. Diễn ra nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân, nô tì.

Câu 32. Nội dung nào sau đây phản ánh sự suy yếu về chính trị của nhà Trần vào cuối thế kỉ XIV?
A. Chính quyền trung ương tê liệt; đất nước bị chia cắt, loạn lạc.
B. Nhà Trần phải thần phục, cống nạp sản vật cho Chân Lạp.
C. Nhà Trần bất lực trước các cuộc tấn công của Chăm-pa.
D. Nhà Minh xâm lược và áp đặt ách đô hộ lên Đại Việt.

Câu 33. Nội dung nào sau đây phản ánh sự suy yếu về chính trị của nhà Trần vào cuối thế kỉ XIV?
A. Nhà Trần bất lực trước các yêu sách ngang ngược của nhà Minh.
B. Chính quyền trung ương tê liệt; đất nước bị chia cắt, loạn lạc.
C. Nhà Trần phải thần phục, cống nạp sản vật cho Chân Lạp.
D. Nhà Minh xâm lược và áp đặt ách đô hộ lên Đại Việt.

Câu 34. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng tình hình chính trị ở Đại Việt vào cuối thế kỉ XIV?
A. Tầng lớp quý tộc Trần cũng suy thoái, không còn giữ kỉ cương, phép nước.
B. Vua, quan lại sa vào ăn chơi, hưởng lạc, không quan tâm việc triều chính.
C. Nhà Minh gây sức ép, hạch sách đòi cống nạp, đe doạ xâm lược Đại Việt.
D. Đại Việt và Chăm-pa duy trì mối quan hệ ngoại giao hòa hảo, tốt đẹp.

Câu 35. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng những yêu cầu khách quan đặt ra cho nhà nước Đại Việt vào cuối thế kỉ XIV?
A. Xây dựng, củng cố đất nước về mọi mặt.
B. Giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội.
C. Thủ tiêu những yếu tố cát cứ của quý tộc Trần.
D. Duy trì các chính sách cai trị cũ để ổn định đất nước.

Câu 36. Một trong những chính sách cải cách trên lĩnh vực kinh tế của Hồ Quý Ly là
A. ban hành tiền đồng thay thế cho tiền giấy.
B. phát hành tiền đồng "Thái Bình hưng bảo".
C. ban hành tiền giấy thay thế cho tiền đồng.
D. phát hành tiền giấy "Việt Nam đồng".

Câu 37. Năm 1396, Hồ Quý Ly đã cho thực hiện chính sách nào dưới đây?
A. Ban hành tiền giấy "thông bảo hội sao".
B. Thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước.
C. Đặt phép hạn điền, nhằm hạn chế sở hữu ruộng tư.
D. Chính sách hạn nô; kiểm soát hộ tịch trên cả nước.

Câu 38. Năm 1397, Hồ Quý Ly đã cho thực hiện chính sách nào dưới đây?
A. Ban hành tiền giấy "thông bảo hội sao".
B. Thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước.
C. Đặt phép hạn điền, nhằm hạn chế sở hữu ruộng tư.
D. Chính sách hạn nô; kiểm soát hộ tịch trên cả nước.

Câu 39. Năm 1401, Hồ Quý Ly đã cho thực hiện chính sách nào dưới đây?
A. Ban hành tiền giấy "thông bảo hội sao".
B. Thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước.
C. Đặt phép hạn điền, nhằm hạn chế sở hữu ruộng tư.
D. Chính sách hạn nô; kiểm soát hộ tịch trên cả nước.

Câu 40. Năm 1402, Hồ Quý Ly đã cho thực hiện chính sách nào dưới đây?
A. Ban hành tiền giấy "thông bảo hội sao".
B. Thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước.
C. Đặt phép hạn điền, nhằm hạn chế sở hữu ruộng tư.
D. Chính sách hạn nô; kiểm soát hộ tịch trên cả nước.

Câu 41. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng chính sách cải cách trên lĩnh vực kinh tế của Hồ Quý Ly?
A. Ban hành chính sách hạn nô. **B.** Ban hành chính sách hạn điền.

C. Phát hành tiền "Thái Bình hưng bảo". **D.** Thống nhất đơn vị đo lường trong cả nước.

Câu 42. Nội dung nào sau đây là cải cách trên lĩnh vực kinh tế - tài chính của Hồ Quý Ly?

A. Ban hành tiền giấy có tên là "Thái Bình hưng bảo".

B. "Bế quan tỏa cảng" không giao thương với bất kì nước nào.

C. Quy định số lượng ruộng đất và nô tì của quan lại, quý tộc.

D. Khuyến khích quý tộc mộ dân đi khai hoang để lập điền trang.

Câu 43. Hồ Quý Ly ban hành chính sách hạn điền và hạn nô nhằm mục đích gì?

A. Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp.

B. Hạn chế thế lực của quý tộc Trần.

C. Chia ruộng đất công cho nông dân nghèo.

D. Thúc đẩy thủ công nghiệp và thương nghiệp.

Câu 44. Chính sách hạn điền của Hồ Quý Ly được hiểu là việc

A. khuyến khích nhân dân đi khai hoang lập ấp.

B. cho phép quý tộc lập các điền trang rộng lớn.

C. hạn chế sở hữu ruộng đất quy mô lớn của tư nhân.

D. cho phép vương hầu, quý tộc mộ dân đi khai hoang.

Câu 45. Nội dung nào sau đây **không phải** là cải cách trên lĩnh vực chính trị - hành chính của Hồ Quý Ly?

A. Thông qua thi cử để tuyển chọn người đỗ đạt, bổ nhiệm quan lại.

B. Thống nhất bộ máy hành chính từ trung ương đến địa phương.

C. Dời đô từ Thăng Long về thành An Tôn (Tây Đô, Thanh Hóa).

D. Đặt chức Hà đê sứ ở các lộ để quản mọi việc trong phủ, châu.

Câu 46. Nội dung nào sau đây là cải cách trên lĩnh vực quân sự - quốc phòng của Hồ Quý Ly?

A. Xây dựng phòng tuyến chống giặc Minh trên sông Như Nguyệt.

B. Chế tạo nhiều loại vũ khí mới: súng thần cơ, cổ lâu thuyền,…

C. Bố trí mai phục và đóng cọc gỗ trên sông Bạch Đằng.

D. Dời đô từ thành An Tôn (Thanh Hóa) về Thăng Long.

Câu 47. Công trình kiến trúc nào thời nhà Hồ đã được UNESCO công nhận là Di sản thế giới vào năm 2011?

A. Hoàng thành Thăng Long. **B.** Thành nhà Hồ.

C. Phố cổ Hội An. **D.** Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Câu 48. Cuối năm 1397, Hồ Quý Ly ép vua Trần rời đô từ Thăng Long về

A. Phong Châu (Phú Thọ). **B.** Tây Đô (Thanh Hóa).

C. Phú Xuân (Huế). **D.** Thiên Trường (Nam Định).

Câu 49. Trên lĩnh vực quân sự - quốc phòng, Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã thực hiện chính sách

A. thải hồi những binh sĩ già yếu, lấy người khoẻ mạnh bổ sung vào quân ngũ.

B. xây dựng phòng tuyến chống giặc Minh trên sông Như Nguyệt (Bắc Ninh).

C. bổ nhiệm vương hầu, quý tộc nhà Hồ nắm giữ vị trí chỉ huy trong quân đội.

D. xây dựng nhiều thành lũy kiên cố, như: Cổ Loa (Hà Nội), Tây Đô (Thanh Hóa).

+ Tăng cường tuyển quân quy mô lớn; bổ sung lực lượng hương quân ở các địa phương.

+ Xây dựng lại binh chế, chia đặt lại tổ chức quân đội theo hướng quy củ, chặt chẽ, đặt dưới sự chỉ huy thống nhất của triều đình.

+ Cải tiến vũ khí, tăng cường trang bị quốc phòng, xây dựng nhiều thành luỹ để phòng thủ ở những nơi hiểm yếu, như: thành Tây Đô (Thanh Hoá), thành Đa Bang (Hà Nội)...

Câu 50. Nội dung nào sau đây **không phải** là cải cách trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục của Hồ Quý Ly?

A. Chấn chỉnh Phật giáo. **B.** Đề cao Nho giáo thực dụng.

C. Dịch sách chữ Nôm sang chữ Hán. **D.** Dùng chữ Nôm để chấn hưng văn hóa dân tộc.

Câu 51. Trên lĩnh vực văn hóa, Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã

A. chú trọng Phật giáo, hạn chế Nho giáo.

B. dịch sách từ chữ Nôm sang chữ Hán.

C. đề cao và khuyến khích dùng chữ Nôm.

D. nâng Phật giáo lên vị trí Quốc giáo.

Câu 52. Để hạn chế sự phát triển thái quá của Phật giáo, Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã thực hiện chính sách nào sau đây?

A. Đánh thuế nặng đối với những người theo đạo Phật.
B. Phá bỏ các đền, chùa, cơ sở thờ tự của Phật giáo.
C. Nghiêm cấm việc xây dựng các đền chùa mới.
D. Bắt sư tăng chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục.

Câu 53. Trên lĩnh vực chính trị, những cải cách của Hồ Quý Ly và nhà Hồ đã
A. góp phần củng cố quyền lực của chính quyền trung ương.
B. góp phần tăng cường thế lực của tầng lớp quý tộc họ Trần.
C. đưa đến sự xác lập bước đầu của thể chế quân chủ lập hiến.
D. xâm phạm đến sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Câu 54. Chính sách hạn điền và hạn nô của nhà Hồ đã
A. hiện thực hóa khẩu hiệu "người cày có ruộng".
B. góp phần giảm bớt thế lực của tầng lớp quý tộc Trần.
C. giải phóng hoàn toàn bộ phận nô tì khỏi thân phận nô lệ.
D. góp phần tăng cường thế lực của tầng lớp quý tộc Trần.

Câu 55. Những cải cách trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục của Hồ Quý Ly đã
A. phản ánh sự lệ thuộc sâu sắc vào văn hóa Trung Hoa.
B. khuyến khích sự phát triển của Phật giáo và Đạo giáo.
C. thể hiện tư tưởng tiến bộ và tinh thần dân tộc.
D. góp phần nâng cao vị thế của Phật giáo.

Câu 56. Nội dùng nào sau đây **không** phản ánh đúng kết quả của cuộc cải cách do Hồ Quý Ly và nhà Hồ tiến hành?
A. Góp phần củng cố quyền lực của chính quyền trung ương.
B. Giáo dục mở rộng cho nhiều đối tượng và mang tính thực tiễn.
C. Góp phần nâng cao tiềm lực kinh tế - quốc phòng của đất nước.
D. Tạo tiềm lực để nhà Hồ bảo vệ thành công nền độc lập dân tộc.

Câu 57. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng ý nghĩa của cuộc cải cách do Hồ Quý Ly và nhà Hồ tiến hành?
A. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu về việc trị nước.
B. Tạo tiềm lực để nhà Hồ bảo vệ thành công nền độc lập dân tộc.
C. Củng cố tiềm lực đất nước để chuẩn bị đối phó với giặc ngoại xâm.
D. Thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức tự cường của Hồ Quý Ly và triều Hồ.

Câu 58. Quốc hiệu của nhà Hồ là gì?
A. Đại Ngu. **B.** Văn Lang. **C.** Đại Cồ Việt. **D.** Đại Nam.

Câu 59. Năm 1460, Lê Thánh Tông lên ngôi trong bối cảnh
A. tình hình đất nước từng bước ổn định.
B. nhà Lê lâm vào khủng hoảng, suy yếu.
C. nhà Minh đang lăm le xâm lược Đại Việt.
D. nhà Lê đang ở thời kì phát triển đỉnh cao.

Câu 60. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng tình hình nhà Lê vào giữa thế kỉ XV?
A. Kinh tế - xã hội phục hồi và phát triển; đời sống nhân dân ổn định.
B. Tình trạng quan lại lộng quyền, tham nhũng ngày càng phổ biến.
C. Xuất hiện những mầm mống của xu hướng phân tán quyền lực.
D. Đại Việt phải đối phó với cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Minh.

Câu 61. Bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội của Đại Việt vào giữa thế kỉ XV đã đặt ra yêu cầu tiến hành cải cách nhằm
A. nhanh chóng đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng.
B. tăng cường tiềm lực đất nước để đánh bại giặc Minh xâm lược.
C. tăng cường quyền lực của hoàng đế và nâng cao vị thế đất nước.
D. tăng cường sức mạnh để chống lại cuộc tấn công của Chăm-pa.

Câu 62. Sau cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông, cả nước Đại Việt được chia thành
A. 13 đạo thừa tuyên và phủ Trung Đô. **B.** 24 lộ, phủ, châu.
C. 12 lộ, phủ, châu. **D.** 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên.

Câu 63. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng những chính sách cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực hành chính?

A. Hoàn thiện hệ thống các cơ quan chuyên môn.

B. Tăng cường quyền lực cho các quan đại thần.

C. Đặt thêm Lục khoa để hỗ trợ và giám sát Lục bộ.

D. Tuyển chọn quan lại thông qua hình thức khoa cử.

Câu 64. Sau cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông, bộ máy chính quyền ở mỗi đạo thừa tuyên gồm 3 ty là:

A. Đô ty; Thừa ty và Hiến ty. **B.** Pháp ty; Đô ty và Hiến ty.

C. Thừa ty; Đô ty và Pháp ty. **D.** Pháp ty, Hiến ty và Thừa ty.

Câu 65. Sau cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông, trong bộ máy chính quyền ở mỗi đạo thừa tuyên, Đô ty là cơ quan chuyên trách về

A. quân sự. **B.** dân sự. **C.** tư pháp. **D.** kinh tế.

Câu 66. Sau cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông, trong bộ máy chính quyền ở mỗi đạo thừa tuyên, Thừa ty là cơ quan chuyên trách về

A. quân sự. **B.** dân sự. **C.** tư pháp. **D.** kinh tế.

Câu 67. Sau cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông, trong bộ máy chính quyền ở mỗi đạo thừa tuyên, Hiến ty là cơ quan chuyên trách về

A. quân sự. **B.** dân sự. **C.** tư pháp. **D.** kinh tế.

Câu 68. Từ sau cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông, hình thức tuyển chọn nhân sự chủ yếu cho bộ máy chính quyền các cấp thời Lê sơ là

A. khoa cử. **B.** tiến cử. **C.** nhiệm cử. **D.** bảo cử.

Câu 69. Năm 1483, vua Lê Thánh Tông đã cho biên soạn và ban hành bộ luật nào?

A. Quốc triều hình luật. **B.** Luật Gia Long. **C.** Hình thư. **D.** Hoàng triều luật lệ.

Câu 70. Bộ Quốc Triều hình luật dưới thời Lê sơ còn có tên gọi khác là

A. Luật Gia Long. **B.** Hình thư. **C.** Hoàng Việt luật lệ. **D.** Luật Hồng Đức.

Câu 71. *"Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào lại nên vứt bỏ?... Nếu ngươi dám đem một thước một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì tội phải chu di".* Lời căn dặn trên vua Lê Thánh Tông phản ánh điều gì?

A. Quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của nhà Lê.

B. Chính sách ngoại giao mềm dẻo của triều Lê sơ.

C. Quyết tâm gìn giữ nền độc lập dân tộc của nhà Lê.

D. Chính sách đại đoàn kết dân tộc của nhà Lê sơ.

Câu 72. Một trong những điểm tiến bộ của bộ luật Quốc triều hình luật là: bảo vệ quyền lợi của

A. hoàng tộc. **B.** phụ nữ. **C.** nhà vua. **D.** địa chủ phong kiến

Câu 73. Một trong những điểm mới của bộ Quốc triều hình luật là

A. gia tăng hình phạt đối với người phạm tội là trẻ nhỏ hoặc người tàn tật.

B. đề cao tuyệt đối địa vị của nam giới, phụ nữ không có quyền lợi gì.

C. bảo vệ những người yếu thế trong xã hội (phụ nữ, trẻ em, người tàn tật,…).

D. xóa bỏ hình phạt đối với người phạm tội nếu tàn tật hoặc tuổi còn nhỏ.

Câu 74. Dưới thời vua Lê Thánh Tông, quân đội được chia làm 2 loại là:

A. cấm binh và ngoại binh.

B. quân chính quy và dân quân du kích.

C. hương binh và ngoại binh.

D. quân chủ lực và dân quân du kích.

Câu 75. Từ năm 1466, hệ thống tổ chức quân đội Đại Việt được cải tổ trên quy mô lớn. Cả nước được chia thành

A. 4 khu vực quân sự (Tứ phủ quân).

B. 5 khu vực quân sự (Ngũ phủ quân).

C. 6 khu vực quân sự (Lục phủ quân).

D. 7 khu vực quân sự (Thất phủ quân).

Câu 76. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng những chính sách cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực quân sự - quốc phòng?

A. Chia cả nước thành 5 khu vực quân sự (Ngũ phủ quân).
B. Dành nhiều ưu đãi cho bình lính, như: cấp ruộng đất,…
C. Quy định chặt chẽ về kỉ luật và huấn luyện, tập trận,…
D. Chia quân đội thành 2 loại là: hương binh và ngoại binh.

Câu 77. Dưới thời vua Lê Thánh Tông, chế độ ban cấp ruộng đất làm bổng lộc cho quý tộc, quan lại cao cấp từ tứ phẩm trở lên được gọi là
A. quân điền. **B.** lộc điền. **C.** phúc điền. **D.** thọ điền.

Câu 78. Dưới thời vua Lê Thánh Tông, chế độ ban cấp ruộng đất lần lượt cho quan lại từ tam phẩm trở xuống đến tất cả các tầng lớp nhân dân được gọi là
A. quân điền. **B.** lộc điền. **C.** phúc điền. **D.** thọ điền.

Câu 79. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng những chính sách cải cách của vua Lê Thánh Tông trên lĩnh vực kinh tế?
A. Cho phép nhân dân tự do giết mổ trâu, bò; nghiêm cấm việc khai khẩn đồn điền.
B. Ban cấp ruộng đất cho quý tộc, quan lại từ tứ phẩm trở lên (chính sách lộc điền).
C. Khuyến khích nhân dân khai khẩn đồn điền, mở rộng diện tích canh tác trên cả nước.
D. Ban cấp ruộng đất cho quan lại từ tam phẩm trở xuống đến tất cả các tầng lớp nhân dân.

Câu 80. Nội dung nào **không** phản ánh đúng mục đích của nhà nước phong kiến Đại Việt khi dựng bia Tiến sĩ trong Văn Miếu?
A. Vinh danh những người đỗ đạt cao trong các kì thi do nhà nước tổ chức.
B. Khuyến khích, cổ vũ tinh thần học tập, thi cử của quần chúng nhân dân.
C. Răn đe quan lại phải có trách nhiệm với với dân cho xứng với bảng vàng.
D. Để lại cho hậu thế những tác phẩm điêu khắc độc đáo, sinh động.

Câu 81. Năm 1484, vua Lê Thánh Tông cho dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu để
A. ghi chép lại chính sử của đất nước. **B.** quy định chế độ thi cử của nhà nước.
C. tôn vinh những người đỗ tiến sĩ trở lên. **D.** ca ngợi công lao của các vị vua.

Câu 82. Dưới thời Lê Thánh Tông, Nho giáo
A. bước đầu được du nhập vào Đại Việt.
B. trở thành hệ tư tưởng chính thống trong xã hội.
C. không có ảnh hưởng gì đến đời sống nhân dân.
D. bị chính quyền phong kiến kìm hãm sự phát triển.

Câu 83. Dưới thời vua Lê Thánh Tông, hệ tư tưởng giữ vai trò độc tôn, chính thống của triều đình và toàn xã hội là
A. Phật giáo. **B.** Đạo giáo. **C.** Nho giáo. **D.** Hồi giáo.

Câu 84. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng kết quả của cuộc cải cách dưới thời vua Lê Thánh Tông?
A. Bộ máy nhà nước trở nên quy củ, chặt chẽ, tập trung cao độ.
B. Làm xuất hiện mầm mống của xu hướng phân tán quyền lực.
C. Tạo nền tảng cho sự phát triển của kinh tế nông nghiệp.
D. Thúc đẩy sự phát triển của các lĩnh vực văn hóa - giáo dục.

Câu 85. Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông có ý nghĩa như thế nào?
A. Tạo cơ sở cho Vương triều Lê sơ phát triển vững mạnh, đất nước hưng thịnh.
B. Tăng cường tiềm lực đất nước, góp phần vào chiến thắng chống quân Minh.
C. Giúp Đại Việt giữ vững vị thế là cường quốc hùng mạnh nhất khu vực châu Á.
D. Giúp giải quyết triệt để mọi mâu thuẫn trong xã hội Đại Việt đương thời.

Câu 86. Cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông đã
A. tạo cơ sở cho Vương triều Lê sơ phát triển vững mạnh, đất nước hưng thịnh.
B. giúp Đại Việt giữ vững vị thế là cường quốc hùng mạnh nhất khu vực châu Á.
C. tăng cường tiềm lực đất nước, góp phần vào chiến thắng chống quân Minh.
D. giúp giải quyết triệt để mọi mâu thuẫn trong xã hội Đại Việt đương thời.

Câu 87. Về cơ cấu hành chính, dưới thời vua Gia Long, đứng đầu khu vực Bắc thành và Gia Định thành là
A. Tổng trấn. **B.** Trấn thủ. **C.** Tuần phủ. **D.** Huyện lệnh.

Câu 88. Về cơ cấu hành chính, dưới thời vua Gia Long, nhà vua chỉ trực tiếp quản lí
A. Bắc thành. **B.** Gia Định thành. **C.** 4 doanh và 7 trấn. **D.** phủ Thừa Thiên.
Câu 89. Nội dung nào sau đây phản ánh đúng tình trạng bộ máy chính quyền nhà Nguyễn dưới thời Gia Long và những năm đầu thời Minh Mạng?
A. Quyền lực của nhà vua và triều đình trung ương được tăng cường tuyệt đối.
B. Tính phân quyền còn đậm nét với sự tồn tại của Bắc Thành và Gia Định Thành.
C. Tổ chức hành chính giữa các khu vực trong cả nước được củng cố, thống nhất.
D. Quan lại trong bộ máy nhà nước chủ yếu do các quý tộc và quan văn nắm giữ.
Câu 90. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng tình trạng bộ máy chính quyền nhà Nguyễn dưới thời Gia Long và những năm đầu thời Minh Mạng?
A. Tính phân quyền còn đậm nét với sự tồn tại của Bắc Thành và Gia Định Thành.
B. Quyền lực của nhà vua và triều đình trung ương được tăng cường tuyệt đối.
C. Tổ chức hành chính giữa các khu vực trong cả nước thiếu tính thống nhất.
D. Quan lại trong bộ máy nhà nước chủ yếu do các võ quan nắm giữ.
Câu 91. Dưới thời vua Minh Mệnh, chức quan đứng đầu các tỉnh được gọi là gì?
A. Tổng trấn. **B.** Tổng đốc. **C.** Tuần phủ. **D.** Tỉnh trưởng.
Câu 92. Sau cuộc cải cách hành chính của vua Minh Mệnh, cả nước Việt Nam được chia thành
A. 7 trấn và 4 doanh. **B.** 30 tỉnh và phủ Thừa Thiên.
C. 4 doanh và 23 trấn. **D.** 13 đạo thừa tuyên.
Câu 93. Để đặt cơ sở pháp lí cho nhà nước quân chủ, năm 1815, nhà Nguyễn đã
A. ban hành bộ Hoàng Việt luật lệ. **B.** đổi quốc hiệu thành Việt Nam.
C. thực hiện cải cách hành chính. **D.** thi hành chính sách cấm đạo.
Câu 94. Dưới thời vua Minh Mạng, cơ quan nào có nhiệm vụ: giúp vua khởi thảo văn bản hành chính, tiếp nhận và xử lí công văn, coi giữ ấn tín, lưu trữ châu bản?
A. Nội các. **B.** Đô sát viện. **C.** Cơ mật viện. **D.** Thái y viện.
Câu 95. Dưới thời vua Minh Mạng, cơ quan nào có nhiệm vụ can gián nhà vua và giám sát, vạch lỗi các cơ quan, quan lại các cấp từ trung ương đến địa phương, giám sát việc thi hành luật pháp và quy định của triều đình?
A. Nội các. **B.** Đô sát viện. **C.** Cơ mật viện. **D.** Thái y viện.
Câu 96. Dưới thời vua Minh Mạng, cơ quan nào có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho nhà vua các vấn đề chiến lược về quân sự, quốc phòng, an ninh, việc bang giao và cả những vấn đề kinh tế, xã hội?
A. Nội các. **B.** Đô sát viện. **C.** Cơ mật viện. **D.** Thái y viện.
Câu 97. Vua Minh Mạng cũng thực hiện chế độ giám sát, thanh tra chéo giữa các cơ quan trung ương thông qua hoạt động của
A. Nội các và Lục Bộ. **B.** Cơ mật viện và Lục tự.
C. Đô sát viện và Lục khoa. **D.** Cơ mật viện và Đô sát viện.
Câu 98. Nội dung nào sau đây **không** phải là chính sách cải cách của vua Minh Mạng đối với vùng dân tộc thiểu số?
A. Đổi các động, sách thành xã như vùng đồng bằng.
B. Bãi bỏ chế độ cai trị của các tù trưởng địa phương.
C. Bổ dụng quan lại của triều đình đến cai trị trực tiếp.
D. Chỉ bổ nhiệm quan cai trị là các tù trưởng địa phương.
Câu 99. Sau cải cách của vua Minh Mạng, hệ thống hành chính của Đại Nam được phân cấp theo mô hình từ trên xuống, gồm:
A. tỉnh → phủ → huyện/châu → tổng → xã.
B. đạo thừa tuyên → phủ → châu/ huyện → xã.
C. xã → tổng → châu/ huyện → phủ → tỉnh.
D. phủ → tỉnh → huyện/ châu → hương → xã.
Câu 100. Sau cải cách của vua Minh Mạng, cơ quan quản lí cấp tỉnh gồm hai ty là:
A. Bố chánh sứ ty và Án sát sứ ty.
B. Đô tổng binh sứ và Thừa chính sứ.
C. Thừa chính sứ và Hiến sát sứ.
D. Đô tổng binh sứ và Hiến sát sứ.

Câu 101. Để ngăn chặn tình trạng quan lại cấu kết bè pháo ở địa phương, vua Minh Mệnh đã ban hành nhiều lệnh, dụ quy định về

A. chế độ quân điền. **B.** chế độ lộc điền.
C. chế độ hồi tỵ. **D.** chế độ bổng lộc.

Câu 102. Cuộc cải cách của vua Minh Mạng là một cuộc cải cách khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, trong đó, trọng tâm là cải cách trên lĩnh vực

A. kinh tế. **B.** văn hóa. **C.** hành chính. **D.** giáo dục.

Câu 103. Năm 1838, vua Minh Mạng đổi tên quốc hiệu từ Việt Nam thành

A. Nam Việt. **B.** Đại Nam. **C.** An Nam. **D.** Đại Việt.

Câu 104. Những cơ quan trung ương mới được thành lập sau cải cách của vua Minh Mạng là

A. Nội các; Đô sát viện và Cơ mật viện.
B. Thái y viện; Tôn nhân phủ và Quốc sử viện.
C. Thái y viện; Quốc sử viện và Sùng chính viện.
D. Tôn nhân phủ; Hàn lâm viện và Sùng chính viện.

Câu 105. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng kết quả của cuộc cải cách hành chính dưới thời vua Minh Mạng?

A. Xây dựng chế độ quân chủ trung ương tập quyền cao độ.
B. Thống nhất đơn vị hành chính địa phương trong cả nước.
C. Làm xuất hiện mầm mống của xu hướng phân tá quyền lực.
D. Cơ cấu bộ máy nhà nước gọn nhẹ, chặt chẽ, phân định cụ thể.

Câu 106. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng ý nghĩa của cuộc cải cách hành chính dưới thời vua Minh Mạng?

A. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ.
B. Thể hiện tài năng, tâm huyết của vua Minh Mạng.
C. Để lại di sản quan trọng trong nền hành chính quốc gia.
D. Làm cho bộ máy nhà nước hoạt động có hiệu quả hơn trước.

Câu 107. Biển Đông là biển thuộc

A. Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương.
C. Bắc Băng Dương. **D.** Đại Tây Dương.

Câu 108. Biển Đông có diện tích khoảng

A. 2,5 triệu km2. **B.** 3,5 triệu km2. **C.** 4,5 triệu km2. **D.** 5,5 triệu km2.

Câu 109. Biển Đông trải dài khoảng 3000 km theo trục đông bắc - tây nam, nối liền hai đại dương là:

A. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
B. Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương.
C. Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
D. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.

Câu 110. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng đặc điểm của Biển Đông?

A. Nằm ở rìa tây của Thái Bình Dương.
B. Là vùng biển chung của 11 quốc gia Đông Nam Á.
C. Là "cầu nối" giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
D. Là biển lớn thứ tư trên thế giới với diện tích khoảng 3,5 triệu Km2.

Câu 111. Biển Đông nằm trên tuyến đường giao thông đường biển huyết mạch nối liền hai châu lục nào sau đây?

A. Châu Âu và châu Á. **B.** Châu Phi và châu Mĩ.
C. Châu Âu và châu Phi. **D.** Châu Á và châu Mĩ.

Câu 112. Eo biển nào dưới đây **không** thuộc khu vực Biển Đông?

A. Eo biển Ma-lắc-ca. **B.** Eo biển Ba-si.
C. Eo biển Đài Loan. **D.** Eo biển Ma-gien-lăng.

Câu 113. Trong lịch sử, Biển Đông được coi là tuyến đường thiết yếu trong giao thông, giao thương, di cư,... giữa

A. Nhật Bản và Triều Tiên. **B.** Trung Quốc và Ấn Độ.

C. Triều Tiên và Trung Quốc. **D.** Ấn Độ và Nhật Bản.

Câu 114. Tính theo tổng lượng hàng hoá thương mại vận chuyển hàng năm, hiện nay, Biển Đông giữ vị trí là tuyến hàng hải quốc tế

A. thứ hai thế giới. **B.** thứ ba thế giới.

C. thứ tư thế giới. **D.** thứ năm thế giới.

Câu 115. Hiện nay, Biển Đông giữ vị trí là tuyến hàng hải quốc tế nhộn nhịp thứ hai thế giới tính theo

A. tổng lượng khách du lịch quốc tế hằng năm.

B. tổng số lượng tàu thuyền qua lại hàng năm.

C. tổng sản lượng dầu mỏ khai thác được hằng năm.

D. tổng lượng hàng hoá thương mại vận chuyển hàng năm.

Câu 116. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng vị trí chiến lược về kinh tế của Biển Đông ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương?

A. Là cửa ngõ giao thương quốc tế của nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ tiếp giáp.

B. Nhiều nước ở Đông Bắc Á, Đông Nam Á có nền kinh tế gắn liền Biển Đông.

C. Biển Đông là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất châu Á.

D. Là tuyến hàng hải nhộn nhịp nhất thế giới theo tổng lượng hàng hóa vận chuyển.

+ Nhiều nước ở khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á có nền kinh tế gắn liền với các con đường thương mại, hệ thống cảng biển và nguồn tài nguyên trên Biển Đông.

+ Biển Đông được coi là điểm điều tiết giao thông đường biển quan trọng bậc nhất châu Á với một khối lượng lớn hàng hoá vận chuyển quốc tế qua đây.

Câu 117. Các quốc gia và vùng lãnh thổ ven Biển Đông là nơi

A. tập trung các mô hình chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa của thế giới.

B. diễn ra quá trình tiến hóa từ vượn thành người sớm nhất trên thế giới.

C. điều tiết giao thông đường biển quan trọng nhất trên thế giới.

D. có vị trí trung tâm trên con đường tơ lụa trên biển.

Câu 118. Tình trạng tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông

A. chỉ diễn ra giữa các nước Đông Nam Á. **B.** chưa từng xuất hiện trong lịch sử.

C. xuất hiện sớm và khá phức tạp. **D.** đã được giải quyết triệt để.

Câu 119. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng vị trí chiến lược về chính trị - an ninh của Biển Đông ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương?

A. An ninh trên Biển Đông ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh trong khu vực.

B. Biển Đông là địa bàn cạnh tranh ảnh hưởng truyền thống của nhiều nước lớn.

C. Biển Đông là nhân tố duy nhất thúc đẩy sự phát triển của các quốc gia ven biển.

D. Biển Đông là nơi diễn ra quá trình giao thoa của các nền văn minh lớn trên thế giới.

Câu 120. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng sự đa dạng, phong phú về tài nguyên thiên nhiên của Biển Đông?

A. Giàu tiềm năng phát triển du lịch do có nhiều bãi cát, vịnh, hang động đẹp.

B. Tài nguyên sinh vật đa dạng với hàng trăm loài động vật, thực vật.

C. Có nhiều tiềm năng để phát triển năng lượng thủy triều, gió,…

D. Biển Đông là bồn trũng duy nhất trên thế giới có chứa dầu khí.

Câu 121. Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng

A. 3,5 triệu Km2. **B.** 2,5 triệu Km2. **C.** 1,5 triệu Km2. **D.** 1 triệu Km2.

Câu 122. Việt Nam có hai quần đảo xa bờ là:

A. quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

B. quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Nam Du.

C. quần đảo Thổ Chu và quần đảo Cô tô.

D. quần đảo Cô Tô và quần đảo Nam Du.

Câu 123. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng đặc điểm của quần đảo Hoàng Sa?

A. Song Tử Tây là đảo cao nhất; Ba Đình là đảo thấp nhất.

B. Trải rộng trên vùng biển có diện tích khoảng 30.000 km2.

C. Gồm hơn 37 đảo, đá,… chia làm hai nhóm: An Vĩnh và Lưỡi Liềm.

D. Cách thành phố Đà Nẵng 170 hải lí và cách đảo Lý Sơn khoảng 120 hải lí.

Câu 124. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng đặc điểm của quần đảo Trường Sa?

A. Nằm ở phía đông nam của bờ biển Việt Nam.
B. Cách vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa) khoảng 248 hải lí.
C. Trải rộng trong một vùng biển rộng khoảng 180.000 km2.
D. Gồm hơn 37 đảo, đá,… chia làm hai nhóm: An Vĩnh và Lưỡi Liềm.

Câu 125. Quần đảo Hoàng Sa là một quần đảo san hô ở khu vực phía bắc Biển Đông, gồm có hơn 37 đảo, đá, bãi cạn, cồn cát,… được chia thành hai nhóm là:
A. Song Tử và Thị Tứ. **B.** An Vĩnh và Lưỡi Liềm.
C. Nam Yết và Sinh Tồn. **D.** Sinh Tồn và Bình Nguyên.

Câu 126. Nội dung nào sau đây **không** phản ánh đúng tầm quan trọng chiến lược của quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa?
A. Vị trí thuận lợi cho việc xây dựng các trạm thông tin, trạm dừng chân cho các tàu.
B. Án ngữ những tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng, kết nối các châu lục.
C. Giàu tài nguyên, tạo điều kiện để phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển.
D. Là điểm khởi đầu của mọi tuyến đường giao thương hàng hải trên thế giới.

Câu 127. Đảo nào sau đây trong quần đảo Trường Sa có vị trí địa lí gần đất liền Việt Nam nhất?
A. Đảo Song Tử Tây. **C.** Đảo Nam Yết.
B. Đảo Trường Sa. **D.** Đảo Ba Đình.

Câu 128. Đảo nào sau đây trong quần đảo Trường Sa có diện tích lớn nhất?
A. Đảo Song Tử Tây. **C.** Đảo Trường Sa.
B. Đảo Nam Yết. **D.** Đảo Ba Đình.

Câu 129. Ngày nay, quần đảo Hoàng Sa thuộc địa phận tỉnh, thành nào của Việt Nam?
A. Đà Nẵng. **C.** Hải Phòng.
B. Hà Nội. **D.** Cần Thơ.

Câu 130. Biển Đông trải dài khoảng 3000 km theo trục đông bắc – tây nam, nối liền Thái Bình Dương và
A. Bắc Băng Dương. **C.** Đại Tây Dương.
B. Địa Trung Hải. **D.** Ấn Độ Dương.

Câu 131. Ở Biển Đông, nguồn tài nguyên thiên nhiên nào sau đây có trữ lượng lớn nhất thế giới?
A. Muối biển. **C.** Dầu khí.
B. Đất hiếm. **D.** Quặng sắt.

Câu 132. Hệ thống đảo, quần đảo trên Biển Đông có ý nghĩa chiến lược về quốc phòng, an ninh đối với nhiều quốc gia ven biển vì lí do nào sau đây?
A. Nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng, kết nối các châu lục.
B. Đây là con đường duy nhất kết nối trực tiếp vùng biển châu Âu với biển Ả rập.
C. Biển Đông là tuyến vận tải biển quan trọng bậc nhất nối châu Á và châu Âu.
D. Biển Đông là tuyến vận tải đường biển ngắn nhất từ châu Âu sang châu Á.

Câu 133. Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế vì
A. là tuyến đường biển duy nhất trên thế giới.
B. tập trung nhiều tuyến đường biển chiến lược.
C. ít có sự hoạt động của áp thất nhiệt đới, bão.
D. bị nhiều cường quốc lớn chi phối, khống chế.

Câu 134. Biển Đông có vị trí chiến lược quan trọng trong giao thông hàng hải quốc tế vì
A. là tuyến đường biển duy nhất trên thế giới.
B. ít có sự hoạt động của áp thất nhiệt đới, bão.
C. khu vực Biển Đông có nhiều eo biển quan trọng.
D. bị nhiều cường quốc lớn chi phối, khống chế.

Câu 135. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?
A. Lượng mưa thay đổi theo vĩ độ và mùa.
B. Nối Đại Tây Dương đến Ấn Độ Dương.
C. Là vùng biển chính cho tàu thuyền neo đậu.
D. Là tuyến đường giao thông biển huyết mạch.

Câu 136. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?

A. Ít có các đảo, quần đảo lớn bao bọc xunh quanh.
B. Ít có sự hoạt động của áp thất nhiệt đới, bão.
C. Có nguồi tài nguyên thiên nhiên phong phú.
D. Là tuyến giao thông hàng hải duy nhất trên biển.
Câu 137. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?
A. Tác động to lớn đến sự phát triển của nhiều nước.
B. Ít có các đảo, quần đảo lớn bao bọc xunh quanh.
C. Là tuyến giao thông hàng hải duy nhất trên biển.
D. Ít có sự hoạt động mạnh của áp thất nhiệt đới, bão.
Câu 138. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?
A. Ít có các đảo, quần đảo lớn bao bọc xunh quanh.
B. Ít có sự hoạt động mạnh của áp thất nhiệt đới, bão.
C. Có giá trị cao đối với hoạt động nghiên cứu khoa học.
D. Là tuyến giao thông hàng hải duy nhất trên biển.
Câu 139. Tầm quan trọng chiến lược của Biển Đông được thể hiện ở điểm nào sau đây?
A. Là biển ít có các đảo, quần đảo lớn bao bọc xunh quanh.
B. Là biển ít có sự hoạt động mạnh của áp thất nhiệt đới, bão.
C. Ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống của người dân nhiều nước.
D. Là tuyến giao thông hàng hải quốc tế duy nhất trên biển.
Câu 140. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** về chức năng của lục Bộ (sáu bộ) dưới thời vua Lê Thánh Tông?
A. Cơ quan giúp việc cho lục Tự (sáu tự).
B. Theo dõi, giám sát hoạt động của lục Khoa.
C. Cơ quan cao cấp chủ chốt trong triều đình.
D. Phụ trách hoạt động quân sự của nhà nước.
Câu 141. Nội dung nào sau đây phản ánh **đúng** về cuộc cải cách dưới triều vua Lê Thánh Tông?
A. Có tính kế thừa từ trung ương đến địa phương.
B. Có sự nối tiếp từ trung ương đến địa phương.
C. Có tính liên thông từ trung ương đến địa phương.
D. Có tính đồng bộ từ trung ương đến địa phương.
Câu 142. Nội dung nào sau đây **không** phải là cải cách hành chính ở trung ương của vua Lê Thánh Tông?
A. Chia đất nước thành 12 đạo thừa tuyên và phủ Trung Đô.
B. Xóa bỏ hầu hết các chức quan đại thần có quyền lực lớn.
C. Giữ lại một số ít quan đại thần cùng vua bàn việc khi cần.
D. Tổ chức hoàn thiện cơ cấu, chức năng của lục Bộ (sáu bộ).
Câu 143. Nội dung nào sau đây **không** phải là cải cách hành chính ở địa phương của vua Lê Thánh Tông?
A. Chia đất nước thành 12 đạo thừa tuyên và phủ Trung Đô.
B. Xóa bỏ hầu hết các chức quan đại thần có quyền lực lớn.
C. Đứng đầu Thừa tuyên là Đô ty, Thừa ty, Hiến ty.
D. Dưới đạo thừa tuyên là phủ, huyện, châu và xã.
Câu 144. Điểm tương đồng về quan điểm xây dựng đội ngũ quan lại trong bộ máy nhà nước thời vua Lê Thánh Tông so với công tác xây dựng cán bộ của Đảng và Nhà nước ta hiện nay là
A. có năng lực và phẩm chất tốt.
B. có năng lực, xuất thân dòng tộc.
C. ưu tiên tuyển chọn con em quan lại.
D. chỉ chú trọng con cháu người có công.
Câu 145. Nội dung nào sau đây **không** phải là kết quả về cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông (thế kỉ XV)?
A. Thống nhất cả nước theo hướng tinh gọn.
B. Có sự phân cấp và phân nhiệm minh bạch.
C. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt lãnh thổ.
D. Đảm bảo sự chỉ đạo, tập trung quyền lực của vua.
Câu 146. Cuộc cải cách hành chính của vua Lê Thánh Tông đã khắc phục được hạn chế nào trong bộ máy nhà nước?

A. Tranh giành địa vị của các hoàng tử.
B. Sự cấu kết của các chức quan đại thần.
C. Bóc lột nông dân của quan địa phương.
D. Sự chuyên quyền và nguy cơ cát cứ.

Câu 147. Điểm giống nhau cơ bản giữa cuộc cải cách của vua Lê Thánh Tông và vua Minh Mạng là trọng tâm cải cách về

A. hành chính.
B. giáo dục.
C. pháp luật.
D. quân đội.

Câu 148. Mô hình quân chủ chuyên chế thời Lê sơ đã ảnh hưởng như thế nào đến các nhà nước phong kiến ở Việt Nam ở giai đoạn sau?

A. Mô hình thử nghiệm cho các triều đại phong kiến.
B. Trở thành khuôn mẫu cho các triều đại về sau.
C. Đặt nền móng cho sự hình thành chế độ phong kiến.
D. Hình mẫu thí điểm cho các triều đại phong kiến.

Câu 149. Nội dung nào sau đây phản ánh **không** đúng về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427)?

A. Từ quy mô địa phương phát triển thành cuộc chiến tranh trên phạm vi cả nước.
B. Mang tính chất chính nghĩa, giải phóng dân tộc và tính nhân dân sâu sắc.
C. Mang tính dân chủ, dùng sức mạnh quân sự đè bẹp ý chí xâm lược kẻ thù.
D. Thể hiện tư tưởng nhân nghĩa, kết thúc chiến tranh độc đáo bằng nghị hòa.

Câu 150. Nội dung nào sau đây **không** phải là bài học kinh nghiệm được rút ra từ thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)?

A. Dựa vào sức mạnh của nhân dân để tiến hành chiến tranh lâu dài.
B. Tránh thế mạnh của giặc, tập trung đánh vào chỗ yếu của kẻ thù.
C. Vận dụng thành công lối đánh "lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh".
D. Kết thúc chiến tranh độc đáo bằng nghị hòa trong thế thắng trước kẻ thù.